

**CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM
VÀ CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và Công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên
Ông Đoàn Văn Dũng	Thành viên
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Ngọc Hưng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tấn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thơ	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Số: 32/BCKT/2019-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng quản trị**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Công trình Giao thông vận tải Quảng Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và Công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty CP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Uth

Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Trần Thị Như Phương
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2293-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.352.662.857	55.909.806.630
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	1.275.209.673	9.805.036.618
1. Tiền	111		1.275.209.673	9.805.036.618
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.097.295.601	26.000.654.588
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	34.790.477.511	27.774.932.616
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	3.130.625.838	724.848.900
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	127.780.427	819.666.147
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(2.951.588.175)	(3.318.793.075)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	33.977.780.908	18.003.333.303
1. Hàng tồn kho	141		33.977.780.908	18.003.333.303
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.376.675	100.782.121
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	-	27.272.727
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	73.509.394
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	2.376.675	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.373.838.949	28.668.555.685
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.630.041.067	990.896.525
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.630.041.067	990.896.525
II. Tài sản cố định	220		13.306.140.532	20.979.574.233
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	13.054.705.647	20.727.159.532
Nguyên giá	222		76.417.735.934	75.696.231.843
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.363.030.287)	(54.969.072.311)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	251.434.885	252.414.701
Nguyên giá	228		258.293.600	258.293.600
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.858.715)	(5.878.899)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		503.400.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	503.400.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.934.257.350	6.698.084.927
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	8.934.257.350	6.698.084.927
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		96.726.501.806	84.578.362.315

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.233.822.680	39.481.951.870
I. Nợ ngắn hạn	310		47.198.763.002	36.831.032.009
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	15.576.105.073	5.887.532.574
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	1.942.235.657	443.034.182
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	1.872.323.382	546.106.678
4. Phải trả người lao động	314		3.155.355.510	3.177.107.957
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	3.897.094.005	4.197.339.178
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	8.333.333	266.078.422
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	11.697.535.886	12.030.236.837
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	8.552.715.082	7.356.926.450
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.19	220.003.398	2.137.228.055
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		277.061.676	789.441.676
II. Nợ dài hạn	330		3.035.059.678	2.650.919.861
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.19	3.035.059.678	2.650.919.861
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.492.679.126	45.096.410.445
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	46.086.447.737	44.690.179.056
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.379.414.871	8.379.414.871
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.561.777.617	2.061.777.617
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.145.255.249	7.248.986.568
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.145.255.249	7.248.986.568
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		406.231.389	406.231.389
1. Nguồn kinh phí	431		124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		281.986.389	281.986.389
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		96.726.501.806	84.578.362.315



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
Quảng Nam, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Đặng Thơ
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Loan
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	149.363.961.969	150.045.023.820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	280.956.674	320.370.001
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		149.083.005.295	149.724.653.819
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	131.115.460.962	131.266.945.905
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.967.544.333	18.457.707.914
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	231.744.974	715.147.406
7. Chi phí tài chính	22	5.5	774.518.636	334.099.514
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		662.852.088	240.712.117
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	-	240.000.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	9.090.340.265	13.261.560.599
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.334.430.406	5.337.195.207
12. Thu nhập khác	31	5.8	2.415.561.620	5.180.009.785
13. Chi phí khác	32	5.9	347.135.122	452.904.159
14. Lợi nhuận khác	40		2.068.426.498	4.727.105.626
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.402.856.904	10.064.300.833
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	2.257.601.655	2.815.314.265
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.145.255.249	7.248.986.568
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8.145.255.249	7.248.986.568
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.20.5	3.017	2.285
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.20.6	3.017	2.285



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
Quảng Nam, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Đặng Thơ
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Loan
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.402.856.904	10.064.300.833
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.709.937.792	12.389.665.263
Các khoản dự phòng	03		(1.900.289.740)	(1.669.662.833)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(377.199.519)	(1.719.692.861)
Chi phí lãi vay	06		662.852.088	240.712.117
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		17.498.157.525	19.305.322.519
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.275.634.249)	3.096.671.558
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.974.447.605)	(1.293.261.859)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.867.602.911	(3.376.170.954)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.208.899.696)	(2.408.501.509)
Tiền lãi vay đã trả	14		(657.300.425)	(237.842.771)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.529.209.211)	(3.083.154.121)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	34.450.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.591.366.568)	(2.345.606.590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.871.097.318)	9.691.906.273
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1.539.904.091)	(8.270.346.916)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS DH khác	22		145.454.545	1.004.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(16.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	16.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		209.931.287	740.331.851
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.184.518.259)	(6.525.469.610)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	43.677.533.955	32.433.923.555
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(42.481.745.323)	(26.512.010.155)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.670.000.000)	(6.210.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.474.211.368)	(288.086.600)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(8.529.826.945)	2.878.350.063
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.805.036.618	6.926.686.555
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		1.275.209.673	9.805.036.618



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
Quảng Nam, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Đặng Thơ
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Loan
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ - UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000390766 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 09 năm 2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán QTC tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ-TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội). Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/01/2009.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 27.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Việt Nam	14.526.000.000	53,8	14.526.000.000	53,8
Vốn góp của các cổ đồng khác		12.474.000.000	46,2	12.474.000.000	46,2
Cộng		27.000.000.000	100	27.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 10 Nguyễn Du, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 1 công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty").

Tổng số nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 96 (31/12/2017: 104).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, khai thác đá và kinh doanh bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ; Thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm Công ty

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 1 Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1. Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

1.6. Công ty con được hợp nhất

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1	10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2018

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	2 - 8 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất có diện tích 692,8 m² tại thôn Thanh Ly, xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam có thời hạn đến tháng 3 năm 2047. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất (35 năm).

Quyền sử dụng đất không thời hạn là giá trị quyền sử dụng đất có diện tích 200 m² tại thôn Thanh Ly, xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo thời gian khai thác của mỏ đá;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Nhóm Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được tạo ra.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.10. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Nhóm Công ty là chi phí lãi vay, tiền thuê đất và các chi phí khác.

Chi phí lãi vay phải trả được ước tính dựa trên số dư gốc vay và lãi suất từ ngày tính lãi cuối cùng trong năm đến ngày kết thúc năm tài chính.

Các chi phí phải trả khác được trích trước trên cơ sở hợp đồng và khối lượng công việc đã thực hiện theo hợp đồng.

3.12. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày 3.17 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm phần giá trị cắt giảm sau quyết toán của hợp đồng xây dựng.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.17. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và phí bảo lãnh ngân hàng.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	76.569.541	894.295.229
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.198.640.132	8.910.741.389
Cộng	1.275.209.673	9.805.036.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Sở Giao thông Vận tải Quảng Nam	25.303.773.661	17.237.903.930
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Thành phố Tam Kỳ	188.447.000	5.138.447.000
Ban QLDA các công trình giao thông Quảng Nam	3.395.984.025	784.043.411
Các khách hàng khác	5.902.272.825	4.614.538.275
Cộng	34.790.477.511	27.774.932.616

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH Kỳ Trung	2.172.000.000	-
Công ty TNHH MTV 532	-	100.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và XNK Vật tư Giao thông (Tratimex)	459.691.500	343.420.000
Các đối tượng khác	498.934.338	281.428.900
Cộng	3.130.625.838	724.848.900

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu về vốn thi công các đội, hạt	29.382.574	-	657.172.714	-
Lãi dự thu	41.977.853	-	20.164.166	-
Tạm ứng	10.000.000	-	-	-
Phải thu khác	46.420.000	-	142.329.267	-
Cộng	127.780.427	-	819.666.147	-
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	1.630.041.067	-	990.896.525	-
Cộng	1.630.041.067	-	990.896.525	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	3.146.921.575	195.333.400	5.045.729.778	1.726.936.703
Cộng	3.146.921.575	195.333.400	5.045.729.778	1.726.936.703

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Ban Quản lý Thủy điện 3	845.932.414	-	> 3 năm	845.932.414	-	> 3 năm
Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Phú Ninh	156.736.597	-	> 3 năm	156.736.597	-	> 3 năm
Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Nông Sơn	221.140.000	-	> 3 năm	221.140.000	66.342.000	2 - 3 năm
Công nợ khu đô thị số 7A đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc	939.694.244	-	> 3 năm	939.694.244	-	> 3 năm
Công nợ Công trình đường nội thị Tiên Phước	-	-		331.970.000	99.591.000	2 - 3 năm
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Duy Xuyên	637.388.000	191.216.400	2 - 3 năm	892.388.000	446.194.000	1 - 2 năm
Các khách hàng khác	346.030.320	4.117.000		1.657.868.523	1.114.809.703	
Cộng	3.146.921.575	195.333.400		5.045.729.778	1.726.936.703	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	586.947.160	-	559.418.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.813.318.865	-	12.238.886.983	-
Thành phẩm	4.932.754.883	-	4.386.762.820	-
Hàng hóa bất động sản	520.515.000	-	694.020.000	-
Hàng hóa	124.245.000	-	124.245.000	-
Cộng	33.977.780.908	-	18.003.333.303	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2018	4.593.313.947	63.737.416.054	7.365.501.842	75.696.231.843
Mua trong năm	-	413.000.000	450.795.091	863.795.091
Đầu tư XD CB hoàn thành	172.709.000	-	-	172.709.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(315.000.000)	-	(315.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	4.766.022.947	63.835.416.054	7.816.296.933	76.417.735.934
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2018	3.068.347.672	46.180.035.229	5.720.689.410	54.969.072.311
Khấu hao trong năm	348.077.724	7.898.773.488	462.106.764	8.708.957.976
Thanh lý, nhượng bán	-	(315.000.000)	-	(315.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	3.416.425.396	53.763.808.717	6.182.796.174	63.363.030.287
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2018	1.524.966.275	17.557.380.825	1.644.812.432	20.727.159.532
Tại ngày 31/12/2018	1.349.597.551	10.071.607.337	1.633.500.759	13.054.705.647

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 10.189.795.346 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 44.976.927.308 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2018	258.293.600	258.293.600
Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2018	258.293.600	258.293.600
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2018	5.878.899	5.878.899
Khấu hao trong năm	979.816	979.816
Tại ngày 31/12/2018	6.858.715	6.858.715
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	252.414.701	252.414.701
Tại ngày 31/12/2018	251.434.885	251.434.885

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí xây dựng trạm trộn bê tông xi măng	503.400.000	-
Cộng	503.400.000	-

4.11. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	27.272.727
Cộng	-	27.272.727
Dài hạn:		
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	8.651.323.800	6.627.212.200
Chi phí sửa chữa Công ty	155.660.823	-
Chi phí gia công nhà kho, nhà để xe	-	70.872.727
Chi phí trả trước dài hạn khác	127.272.727	-
Cộng	8.934.257.350	6.698.084.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần QL & XD Đường bộ Quảng Nam	6.117.016.600	6.117.016.600	2.477.013.000	2.477.013.000
Công ty CP TM&DV Phạm Thanh Việt	-	-	854.555.300	854.555.300
Ủy ban Nhân dân Xã Điện Ngọc	889.694.244	889.694.244	889.694.244	889.694.244
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Trường Xuân	2.624.194.690	2.624.194.690	29.437.200	29.437.200
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phạm Bảo Duyên	2.083.821.650	2.083.821.650	-	-
Các đối tượng khác	3.861.377.889	3.861.377.889	1.636.832.830	1.636.832.830
Cộng	15.576.105.073	15.576.105.073	5.887.532.574	5.887.532.574

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2018 VND
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	762.581.999	15.679.156.673	15.088.224.239	171.649.565
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	939.253.933	2.257.601.655	1.529.209.211	210.861.489
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.522.844	146.897.577	150.893.391	16.518.658
Thuế tài nguyên	-	134.016.408	2.284.307.330	2.288.786.388	138.495.466
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.376.675	-	1.080.875.703	1.083.252.378	-
Thuế và lệ phí khác	-	23.948.198	685.596.574	670.229.876	8.581.500
Cộng	2.376.675	1.872.323.382	22.134.435.512	20.810.595.483	546.106.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty CP Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam	1.532.092.425	-
Các đối tượng khác	410.143.232	443.034.182
Cộng	1.942.235.657	443.034.182

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Lãi vay dự trả	9.138.516	3.586.853
Chi phí phải trả Dự án Khu đô thị Điện Nam, Điện Ngọc	135.438.538	135.438.538
Tiền thuê đất phải trả	3.542.735.133	3.815.577.423
Chi phí phải trả khác	209.781.818	242.736.364
Cộng	3.897.094.005	4.197.339.178

4.16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Thu tiền bán đất theo tiến độ hợp đồng	-	266.078.422
Doanh thu chưa thực hiện khác	8.333.333	-
Cộng	8.333.333	266.078.422

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	96.380.695	90.103.517
Phải trả khối lượng cho các đội	11.123.737.305	11.585.363.235
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	405.000.000	320.000.000
Phải trả khác	72.417.886	34.770.085
Cộng	11.697.535.886	12.030.236.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Nam	8.552.715.082	8.552.715.082	40.677.533.955	35.481.745.323	3.356.926.450	3.356.926.450
- Công ty CP Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
- Vay tồn ngân Kho bạc công trình Điện Biên Phủ	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	8.552.715.082	8.552.715.082	43.677.533.955	42.481.745.323	7.356.926.450	7.356.926.450

Đối tượng	Hợp đồng cấp tín dụng	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Quảng Nam	023/2018/NHNT- GTVT ngày 31/05/2018	50.000.000.000 đồng	Tối đa 13 tháng	Lãi suất cụ thể theo từng giấy nhận nợ	Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy chuyên dùng,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình	220.003.398	2.137.228.055
Cộng	220.003.398	2.137.228.055
Dài hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình	2.273.749.400	1.986.181.472
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường	761.310.278	664.738.389
Cộng	3.035.059.678	2.650.919.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	27.000.000.000	8.379.414.871	1.561.777.617	8.567.699.579	301.787.590	45.810.679.657
Lãi trong năm trước	-	-	-	7.248.986.568	-	7.248.986.568
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	500.000.000	(500.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.857.699.579)	-	(1.857.699.579)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(6.210.000.000)	-	(6.210.000.000)
Kết chuyển thu nhập	-	-	-	-	(301.787.590)	(301.787.590)
Số dư tại ngày 01/01/2018	27.000.000.000	8.379.414.871	2.061.777.617	7.248.986.568	-	44.690.179.056
Lãi trong năm nay	-	-	-	8.145.255.249	-	8.145.255.249
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	500.000.000	(500.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.078.986.568)	-	(1.078.986.568)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(5.670.000.000)	-	(5.670.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	8.145.255.249	-	46.086.447.737

Nhóm Công ty phân phối Lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết ĐHCĐ số 41/2018/NQ-ĐHCĐ ngày 26/04/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.526.000.000	14.526.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.474.000.000	12.474.000.000
Cộng	27.000.000.000	27.000.000.000

4.20.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.700.000	2.700.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.700.000	2.700.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

4.20.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi sau thuế của Cổ đông của Nhóm Công ty	8.145.255.249	7.248.986.568
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.078.986.568
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.145.255.249	6.170.000.000
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.017	2.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi sau thuế của Cổ đông của Nhóm Công ty	8.145.255.249	7.248.986.568
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.078.986.568
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.145.255.249	6.170.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.700.000	2.700.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.017	2.285

Lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi. Năm 2018, Nhóm Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi nên lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu là toàn bộ lợi nhuận sau thuế.

4.20.6. Cổ tức

Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 số 41/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 21% vốn điều lệ (tương ứng 5.670.000.000 đồng).

4.20.7. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2018	2.061.777.617
Trích trong năm	500.000.000
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2018	2.561.777.617

4.21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:	256.376.953	256.376.953
Vốn công trình cầu treo Sông Bui	122.466.653	122.466.653
Công nợ cho thuê xe máy Công ty Licogi	78.100.000	78.100.000
Công nợ mua đá của Công ty cầu 134 Hà Nam	55.810.300	55.810.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	132.439.539.391	114.945.277.294
Doanh thu khai thác đá	16.067.986.247	26.137.034.942
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	330.773.262	8.910.109.826
Doanh thu khác	525.663.069	52.601.758
Cộng	149.363.961.969	150.045.023.820

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị cắt giảm sau quyết toán	280.956.674	320.370.001
Cộng	280.956.674	320.370.001

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn xây dựng	115.507.265.697	104.605.981.405
Giá vốn khai thác đá	15.096.618.927	21.865.026.294
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	173.505.000	4.761.810.024
Giá vốn khác	338.071.338	34.128.182
Cộng	131.115.460.962	131.266.945.905

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	231.744.974	715.147.406
Cộng	231.744.974	715.147.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	662.852.088	240.712.117
Phí bảo lãnh ngân hàng	111.666.548	93.387.397
Cộng	774.518.636	334.099.514

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí môi giới bất động sản	-	240.000.000
Cộng	-	240.000.000

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.770.300.530	5.555.311.136
Chi phí thuê đất	669.026.815	3.815.577.423
Các chi phí quản lý khác	3.651.012.920	3.890.672.040
Cộng	9.090.340.265	13.261.560.599

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	145.454.545	1.004.545.455
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	2.041.459.924	3.670.985.175
Thu nhập khác	228.647.151	504.479.155
Cộng	2.415.561.620	5.180.009.785

5.9. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nộp phạt và truy thu thuế	91.180.315	154.663.025
Chi phí thi công Công trình Hòn Tàu	235.865.602	212.589.225
Các khoản khác	20.089.205	85.651.909
Cộng	347.135.122	452.904.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	10.402.856.904	10.064.300.833
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	666.667.909	1.298.195.669
- Chi phí không hợp lệ	428.663.244	1.121.980.828
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	91.180.315	176.214.841
- Điều chỉnh tăng khác	146.824.350	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	159.408.100	306.232.450
- Chi phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng mở năm 2015	159.408.100	159.408.100
- Điều chỉnh giảm khác	-	146.824.350
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	10.910.116.713	11.056.264.052
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.257.601.655	2.815.314.265
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	2.182.023.342	2.211.252.810
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	75.578.313	604.061.455

5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.278.693.033	51.810.612.244
Chi phí nhân công	34.958.206.549	37.366.187.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.709.937.792	12.389.655.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.444.811.303	31.508.580.229
Chi phí khác bằng tiền	5.281.481.923	11.887.618.064
Cộng	158.673.130.600	144.962.653.323

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	43.677.533.955	32.433.923.555
Cộng	43.677.533.955	32.433.923.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	42.481.745.323	26.512.010.155
Cộng	42.481.745.323	26.512.010.155

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Hoạt động xây lắp
- Hoạt động khai thác đá
- Hoạt động chuyển nhượng bất động sản
- Hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất đá		Hoạt động chuyển nhượng BĐS		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	132.158.582.717	114.624.907.293	16.067.986.247	26.137.034.942	330.773.262	8.910.109.826	525.663.069	52.601.758	149.083.005.295	149.724.653.819
Cộng	132.158.582.717	114.624.907.293	16.067.986.247	26.137.034.942	330.773.262	8.910.109.826	525.663.069	52.601.758	149.083.005.295	149.724.653.819
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	115.507.265.697	104.605.981.405	15.096.618.927	21.865.026.294	173.505.000	4.761.810.024	338.071.338	34.128.182	131.115.460.962	131.266.945.905
Cộng	115.507.265.697	104.605.981.405	15.096.618.927	21.865.026.294	173.505.000	4.761.810.024	338.071.338	34.128.182	131.115.460.962	131.266.945.905
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Kết quả của bộ phận	16.651.317.020	10.018.925.888	971.367.320	4.272.008.648	157.268.262	3.908.299.802	187.591.731	18.473.576	17.967.544.333	18.217.707.914
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ									9.090.340.265	13.261.560.599
Doanh thu tài chính không phân bổ									231.744.974	715.147.406
Chi phí tài chính không phân bổ									774.518.636	334.099.514
Thu nhập khác									2.415.561.620	5.180.009.785
Chi phí khác									347.135.122	452.904.159
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế									10.402.856.904	10.064.300.833
Chi phí thuế TNDN hiện hành									2.257.601.655	2.815.314.265
Lợi nhuận sau thuế TNDN									8.145.255.249	7.248.986.568

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất đá		Hoạt động chuyển nhượng BĐS		Hoạt động khác		Chuyển giao dự án		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản cố định	8.033.844.853	2.971.413.457	5.272.295.679	18.008.160.776	-	-	-	-	-	-	13.306.140.532	20.979.574.233
- Nguyên giá	57.068.737.435	53.480.201.984	19.607.292.099	22.474.323.459	-	-	-	-	-	-	76.676.029.534	75.954.525.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	(49.034.892.582)	(50.508.788.527)	(14.334.996.420)	(4.466.162.683)	-	-	-	-	-	-	(63.369.889.002)	(54.974.951.210)
Phải thu từ khách hàng	33.800.097.417	26.765.156.672	50.685.850	3.581.700	-	66.500.000	-	-	939.694.244	939.694.244	34.790.477.511	27.774.932.616
Trả trước cho người bán	3.130.625.838	724.848.900	-	-	-	-	-	-	-	-	3.130.625.838	724.848.900
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.951.588.175)	(3.318.793.075)	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.951.588.175)	(3.318.793.075)
Phải thu dài hạn khác	-	-	1.630.041.067	990.896.525	-	-	-	-	-	-	1.630.041.067	990.896.525
Tài sản không phân bổ											46.820.805.033	37.426.903.116
Tổng tài sản											96.726.501.806	84.578.362.315

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất đá		Hoạt động chuyển nhượng BĐS		Hoạt động khác		Chuyển giao dự án		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	15.576.105.073	5.887.532.574	-	-	-	-	-	-	-	-	15.576.105.073	5.887.532.574
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.858.432.850	443.034.182	83.802.807	-	-	-	-	-	-	-	1.942.235.657	443.034.182
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-	-	-	-	266.078.422	8.333.333	-	-	-	8.333.333	266.078.422
Dự phòng phải trả ngắn hạn	220.003.398	2.137.228.055	-	-	-	-	-	-	-	-	220.003.398	2.137.228.055
Dự phòng phải trả dài hạn	2.273.749.400	1.986.181.472	761.310.278	664.738.389	-	-	-	-	-	-	3.035.059.678	2.650.919.861
Nợ phải trả không phân bổ											29.452.085.541	28.097.158.776
Tổng nợ phải trả											50.233.822.680	39.481.951.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao HĐQT và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.254.429.776	1.341.945.568
Thù lao HĐQT	93.000.000	93.000.000

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	84.000.000	84.000.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Đặng Thơ
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Loan
Người lập